

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
QUÝ 3 NĂM 2018
(CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ ~~2257~~ /QĐ-SXD.BSTCSG
NGÀY ~~12/10/2018~~ CỦA GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG)

Nghệ An, tháng 10 năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
SỞ XÂY DỰNG

CHI BỘ GIA XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

QUY 3 NĂM 2018

(CÔNG TRÌNH TIÊU CHUẨN SỐ 100-2018)
MÃ SỐ XÂY DỰNG: 100-2018

Số: 2257/QĐ-SXD.BSTCSG

Nghệ An, ngày 12 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
V/v Công bố chỉ số giá xây dựng Quý 3 năm 2018
trên địa bàn tỉnh Nghệ An

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG NGHỆ AN

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 43/2009/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc ban hành quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Nghệ An;

Căn cứ Văn bản số 4217/UBND-CN ngày 25 tháng 7 năm 2011 của UBND tỉnh Nghệ An về việc giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức xác định và định kỳ công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Xét đề nghị của Ban soạn thảo chỉ số giá xây dựng tỉnh Nghệ An,

QUYẾT ĐỊNH:

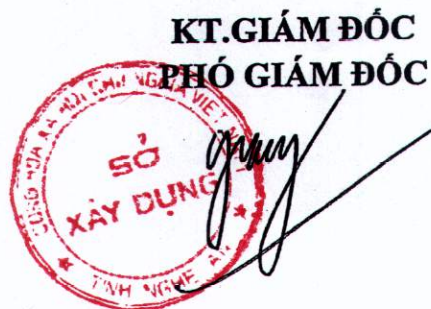
Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng Quý 3 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Nghệ An kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng trong lập, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng tại các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách; khuyến khích các dự án sử dụng vốn khác vận dụng, áp dụng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / .ngoc

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Các Sở, Ban ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thành, thị;
- Giám đốc Sở XD (B/c);
- Các Phó Giám đốc Sở XD;
- Các phòng KTKH, HỖXD;
- Lưu VT.

[Handwritten signature]



Nguyễn Trường Giang

ĐIỀU 1. (Mục đích và phạm vi áp dụng)

Điều này quy định về việc áp dụng pháp luật đối với các trường hợp vi phạm pháp luật.

Điều 2. (Nguyên tắc áp dụng pháp luật)

Việc áp dụng pháp luật phải tuân theo nguyên tắc công bằng, minh bạch và hiệu quả.

Điều 3. (Quy định chi tiết)

Quy định chi tiết về việc áp dụng pháp luật được quy định trong các văn bản dưới luật.

Điều 4. (Trách nhiệm thi hành)

Việc thi hành pháp luật là trách nhiệm của tất cả các cơ quan, tổ chức và cá nhân.

Điều 5. (Hình thức xử lý)

Hình thức xử lý vi phạm pháp luật được quy định trong các văn bản dưới luật.

Điều 6. (Cơ chế giám sát)

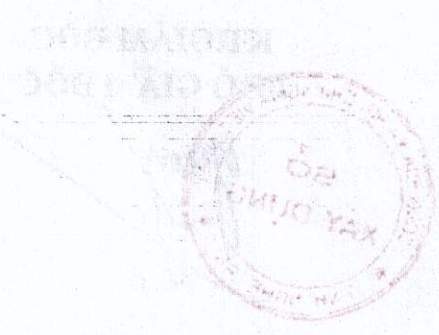
Cơ chế giám sát việc thi hành pháp luật được quy định trong các văn bản dưới luật.

Điều 7. (Điều khoản kết thúc)

Điều khoản kết thúc của pháp luật được quy định trong các văn bản dưới luật.

Điều 8. (Điều khoản hiệu lực)

Điều khoản hiệu lực của pháp luật được quy định trong các văn bản dưới luật.



CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

[Signature]

Thủ trưởng Cơ quan

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 2254..... /QĐ-SXD.BSTCSG ngày 12/10/2018 của Giám đốc Sở Xây dựng Nghệ An về việc công bố Chỉ số giá xây dựng Quý 3 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Nghệ An)

I. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) và theo 3 vùng (khu vực):

- Vùng 1: Thành phố Vinh; thị xã Cửa Lò; các huyện: Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Nam Đàn, Đô Lương, Yên Thành, Diễn Châu.

- Vùng 2: thị xã Thái Hòa, thị xã Hoàng Mai; các huyện: Thanh Chương, Quỳnh Lưu, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Anh Sơn.

- Vùng 3: các huyện: Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quế Phong, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn.

Bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng công trình;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá của từng loại công trình xây dựng.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá của phần xây dựng công trình.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng công trình.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá nhân công xây dựng công trình.

Chỉ số máy và thiết bị thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.

Thời điểm gốc: là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, tại tập chỉ số giá này thời điểm gốc là năm 2011. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh: là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác. Tại tập chỉ số giá này thời điểm so sánh là Quý 3 năm 2018.

3. Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình tại Bảng “Chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với dự án sản xuất, kinh doanh).

Đối với nhóm công trình nhà ở, chỉ số giá phản ánh biến động của nhóm công trình ≤ 5 tầng.

Đối với nhóm công trình y tế, chỉ số giá xây dựng chưa xét đến biến động của các chi phí thiết bị chuyên ngành y tế.

Đối với nhóm công trình giáo dục, chỉ số giá phản ánh biến động của nhóm công trình giáo dục gồm các trường mầm non, tiểu học, trung học. Chỉ số giá xây dựng chưa tính đến các công trình giáo dục loại khác.

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng công trình tại các Bảng “Chỉ số giá phần xây dựng” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí chung, chi phí thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng, chi phí hạng mục chung).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tại các Bảng “Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng, chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng “Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu” phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý 3 năm 2018 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011.

4. Các chỉ số giá xây dựng Quý 3 năm 2018 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương đầu vào theo quy định tại Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; điều chỉnh chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại Quý 3 năm 2018.

5. Chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Các công trình được lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện nay có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với thời kỳ gốc.

6. Đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định các chỉ số giá xây dựng cho công trình đó và quyết định việc áp dụng.

7. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính toán bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

8. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và theo đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc đề nghị các Sở, Ngành, các chủ đầu tư, nhà thầu phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG:

1. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Nghệ An:

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 3/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	128,16
2	Công trình giáo dục	127,67
3	Công trình văn hoá	133,78
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	129,22
5	Công trình y tế	130,79
6	Công trình khách sạn	128,40
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây trung thế	132,97
	Đường dây hạ thế	130,53
	Trạm biến áp	121,63
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường cấp phối	137,31
	Đường bê tông xi măng	129,62
	Đường nhựa asphan	122,50
	Đường láng nhựa	120,76
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu bê tông xi măng	123,14
	Cống, tràn	136,97
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Kênh bê tông	135,96
2	Hồ, đập	131,59
3	Đê, kè	132,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	137,97
2	Công trình mạng thoát nước	132,38

Bảng 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 3/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	127,26
2	Công trình giáo dục	127,23
3	Công trình văn hoá	133,35
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	128,34
5	Công trình y tế	130,30
6	Công trình khách sạn	128,36
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây trung thế	129,96
	Đường dây hạ thế	127,34
	Trạm biến áp	119,40
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường cấp phối	135,55
	Đường bê tông xi măng	127,47
	Đường nhựa asphan	121,63
	Đường lát nhựa	118,74
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu bê tông xi măng	120,81
	Cống, tràn	135,94
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Kênh bê tông	135,29
2	Hồ, đập	129,25
3	Đê, kè	131,23
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	136,38
2	Công trình mạng thoát nước	131,86

Bảng 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 3/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	108,20	180,47	104,68
2	Công trình giáo dục	107,56	180,47	104,68
3	Công trình văn hoá	111,89	180,47	104,68
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,16	180,47	104,68
5	Công trình y tế	107,91	180,47	104,68
6	Công trình khách sạn	106,76	180,47	104,68
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây trung thế	105,97	180,47	104,68
	Đường dây hạ thế	109,51	180,47	104,68
	Trạm biến áp	104,70	180,47	104,68
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường cấp phối	111,26	180,47	104,68
	Đường bê tông xi măng	111,98	180,47	104,68
	Đường nhựa asphan	105,05	180,47	104,68
	Đường láng nhựa	101,53	180,47	104,68
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu bê tông xi măng	103,32	180,47	104,68
	Cống, tràn	114,90	180,47	104,68
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Kênh bê tông	107,38	180,47	104,68
2	Hồ, đập	110,96	180,47	104,68
3	Đê, kè	105,74	180,47	104,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	118,02	180,47	104,68
2	Công trình mạng thoát nước	107,96	180,47	104,68

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Quý 3/2018
1	Xi măng	105,89
2	Cát xây dựng	177,29
3	Đá xây dựng	114,97
4	Gạch xây	108,21
5	Gỗ xây dựng	118,14
6	Thép xây dựng	89,86
7	Nhựa đường	85,33
8	Gạch ốp lát	117,58
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	122,44
10	Kính xây dựng	117,56
11	Sơn và vật liệu sơn	132,51
12	Vật tư ngành điện	111,05
13	Vật tư, đường ống nước	105,75

2. Chỉ số giá xây dựng Vùng 1 - tỉnh Nghệ An:

Bảng 5

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 3/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	125,51
2	Công trình giáo dục	124,81
3	Công trình văn hoá	130,96
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	126,56
5	Công trình y tế	127,85
6	Công trình khách sạn	125,71
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây trung thế	130,86
	Đường dây hạ thế	129,35
	Trạm biến áp	121,36
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường cấp phối	133,43
	Đường bê tông xi măng	126,85
	Đường nhựa asphan	120,21
	Đường láng nhựa	118,31
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu bê tông xi măng	120,59
	Cống, tràn	133,70
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Kênh bê tông	132,37
2	Hồ, đập	128,44
3	Đê, kè	128,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	136,60
2	Công trình mạng thoát nước	130,14

Bảng 6**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 3/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	124,64
2	Công trình giáo dục	124,38
3	Công trình văn hoá	130,54
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	125,71
5	Công trình y tế	127,37
6	Công trình khách sạn	125,68
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây trung thế	127,98
	Đường dây hạ thế	126,37
	Trạm biến áp	119,33
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường cấp phối	131,70
	Đường bê tông xi măng	124,75
	Đường nhựa asphan	119,39
	Đường láng nhựa	116,31
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu bê tông xi măng	118,34
	Cống, tràn	132,68
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Kênh bê tông	131,70
2	Hồ, đập	126,17
3	Đê, kè	127,92
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	135,14
2	Công trình mạng thoát nước	129,65

Bảng 7**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG****(NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 3/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	107,46	170,47	103,61
2	Công trình giáo dục	106,94	170,47	103,61
3	Công trình văn hoá	111,77	170,47	103,61
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,68	170,47	103,61
5	Công trình y tế	107,18	170,47	103,61
6	Công trình khách sạn	106,36	170,47	103,61
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây trung thế	107,73	170,47	103,61
	Đường dây hạ thế	112,04	170,47	103,61
	Trạm biến áp	107,92	170,47	103,61
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường cấp phối	110,08	170,47	103,61
	Đường bê tông xi măng	110,83	170,47	103,61
	Đường nhựa asphan	104,28	170,47	103,61
	Đường láng nhựa	100,53	170,47	103,61
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu bê tông xi măng	102,17	170,47	103,61
	Cống, tràn	113,66	170,47	103,61
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Kênh bê tông	105,77	170,47	103,61
2	Hồ, đập	109,96	170,47	103,61
3	Đê, kè	105,13	170,47	103,61
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	120,47	170,47	103,61
2	Công trình mạng thoát nước	109,48	170,47	103,61

Bảng 8**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Quý 3/2018
1	Xi măng	104,05
2	Cát xây dựng	171,21
3	Đá xây dựng	114,28
4	Gạch xây	105,65
5	Gỗ xây dựng	119,82
6	Thép xây dựng	89,18
7	Nhựa đường	84,49
8	Gạch ốp lát	117,58
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	121,77
10	Kính xây dựng	117,56
11	Sơn và vật liệu sơn	132,51
12	Vật tư ngành điện	116,44
13	Vật tư, đường ống nước	105,75

3. Chỉ số giá xây dựng Vùng 2 - tỉnh Nghệ An:

Bảng 9
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 3/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	128,87
2	Công trình giáo dục	128,24
3	Công trình văn hoá	134,17
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	129,60
5	Công trình y tế	131,43
6	Công trình khách sạn	128,96
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây trung thế	132,11
	Đường dây hạ thế	129,27
	Trạm biến áp	120,27
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường cấp phối	139,39
	Đường bê tông xi măng	132,46
	Đường nhựa asphan	123,79
	Đường láng nhựa	122,63
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu bê tông xi măng	124,10
	Cống, tràn	139,63
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Kênh bê tông	137,42
2	Hồ, đập	133,58
3	Đê, kè	134,63
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	136,17
2	Công trình mạng thoát nước	132,16

Bảng 10**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 3/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	128,00
2	Công trình giáo dục	127,82
3	Công trình văn hoá	133,75
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	128,74
5	Công trình y tế	130,96
6	Công trình khách sạn	128,92
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây trung thế	129,11
	Đường dây hạ thế	126,05
	Trạm biến áp	116,66
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường cấp phối	137,78
	Đường bê tông xi măng	130,45
	Đường nhựa asphan	122,95
	Đường lát nhựa	120,88
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu bê tông xi măng	121,84
	Cống, tràn	138,68
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Kênh bê tông	136,79
2	Hồ, đập	131,37
3	Đê, kè	133,91
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	134,53
2	Công trình mạng thoát nước	131,64

Bảng 11**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG****(NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 3/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	108,79	174,90	104,43
2	Công trình giáo dục	108,17	174,90	104,43
3	Công trình văn hoá	112,57	174,90	104,43
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,41	174,90	104,43
5	Công trình y tế	108,47	174,90	104,43
6	Công trình khách sạn	107,49	174,90	104,43
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây trung thế	105,44	174,90	104,43
	Đường dây hạ thế	108,85	174,90	104,43
	Trạm biến áp	102,52	174,90	104,43
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường cấp phối	117,76	174,90	104,43
	Đường bê tông xi măng	116,68	174,90	104,43
	Đường nhựa asphan	107,53	174,90	104,43
	Đường láng nhựa	105,33	174,90	104,43
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu bê tông xi măng	104,52	174,90	104,43
	Cống, tràn	119,20	174,90	104,43
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Kênh bê tông	109,29	174,90	104,43
2	Hồ, đập	115,06	174,90	104,43
3	Đê, kè	110,15	174,90	104,43
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	116,35	174,90	104,43
2	Công trình mạng thoát nước	108,02	174,90	104,43

Bảng 12**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011=100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Quý 3/2018
1	Xi măng	108,38
2	Cát xây dựng	176,24
3	Đá xây dựng	126,80
4	Gạch xây	108,11
5	Gỗ xây dựng	117,05
6	Thép xây dựng	89,50
7	Nhựa đường	85,55
8	Gạch ốp lát	117,58
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	125,75
10	Kính xây dựng	117,56
11	Sơn và vật liệu sơn	132,51
12	Vật tư ngành điện	108,36
13	Vật tư, đường ống nước	105,75

4. Chỉ số giá xây dựng Vùng 3 - tỉnh Nghệ An:

Bảng 13

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 3/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	137,08
2	Công trình giáo dục	137,61
3	Công trình văn hoá	143,86
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	138,68
5	Công trình y tế	140,90
6	Công trình khách sạn	137,71
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây trung thế	142,26
	Đường dây hạ thế	136,89
	Trạm biến áp	124,71
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường cấp phối	148,80
	Đường bê tông xi măng	135,76
	Đường nhựa asphan	129,18
	Đường láng nhựa	127,18
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu bê tông xi măng	131,32
	Cống, tràn	145,29
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Kênh bê tông	147,29
2	Hồ, đập	140,43
3	Đê, kè	140,51
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	145,86
2	Công trình mạng thoát nước	141,18

Bảng 14**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 3/2018
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	136,04
2	Công trình giáo dục	137,10
3	Công trình văn hoá	143,34
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	137,66
5	Công trình y tế	140,34
6	Công trình khách sạn	137,66
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây trung thế	138,73
	Đường dây hạ thế	132,98
	Trạm biến áp	123,82
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường cấp phối	146,73
	Đường bê tông xi măng	133,20
	Đường nhựa asphan	128,10
	Đường láng nhựa	124,70
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu bê tông xi măng	128,56
	Cống, tràn	144,07
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	
1	Kênh bê tông	146,56
2	Hồ, đập	137,64
3	Đê, kè	139,61
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	
1	Công trình mạng cấp nước	143,86
2	Công trình mạng thoát nước	140,52

Bảng 15**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 3/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	108,34	196,04	106,01
2	Công trình giáo dục	107,57	196,04	106,01
3	Công trình văn hoá	111,31	196,04	106,01
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,38	196,04	106,01
5	Công trình y tế	108,09	196,04	106,01
6	Công trình khách sạn	106,44	196,04	106,01
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây trung thế	104,75	196,04	106,01
	Đường dây hạ thế	107,63	196,04	106,01
	Trạm biến áp	103,68	196,04	106,01
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường cấp phối	105,93	196,04	106,01
	Đường bê tông xi măng	108,42	196,04	106,01
	Đường nhựa asphan	103,32	196,04	106,01
	Đường láng nhựa	98,74	196,04	106,01
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu bê tông xi măng	103,27	196,04	106,01
	Cống, tràn	111,85	196,04	106,01
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Kênh bê tông	107,09	196,04	106,01
2	Hồ, đập	107,85	196,04	106,01
3	Đê, kè	101,92	196,04	106,01
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	117,25	196,04	106,01
2	Công trình mạng thoát nước	106,38	196,04	106,01

Bảng 16**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011=100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Quý 3/2018
1	Xi măng	105,23
2	Cát xây dựng	184,41
3	Đá xây dựng	103,82
4	Gạch xây	110,87
5	Gỗ xây dựng	117,57
6	Thép xây dựng	90,90
7	Nhựa đường	85,96
8	Gạch ốp lát	117,58
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	119,80
10	Kính xây dựng	117,56
11	Sơn và vật liệu sơn	132,51
12	Vật tư ngành điện	108,36
13	Vật tư, đường ống nước	105,75

STATE OF TEXAS
COUNTY OF []

Date	Description	Amount
1912
1913
1914
1915
1916
1917
1918
1919
1920
1921
1922
1923
1924
1925
1926
1927
1928
1929
1930
1931
1932
1933
1934
1935
1936
1937
1938
1939
1940
1941
1942
1943
1944
1945
1946
1947
1948
1949
1950
1951
1952
1953
1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960
1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970
1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025
2026
2027
2028
2029
2030
2031
2032
2033
2034
2035
2036
2037
2038
2039
2040
2041
2042
2043
2044
2045
2046
2047
2048
2049
2050